

Tái cấu trúc quản lý, kinh doanh vốn theo thông lệ quốc tế trong tiến trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng tại Việt Nam

NGHIÊM XUÂN THÀNH

Tái cấu trúc ngân hàng là một trong những trọng tâm của chương trình tái cấu trúc nền kinh tế theo chủ trương của Đảng và Chính phủ¹ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho hệ thống ngân hàng trước sức ép cạnh tranh ngày càng trở nên mạnh mẽ trong quá trình hội nhập quốc tế, thực thi các Hiệp định Tự do thương mại (FTA) với Châu Âu, Mỹ và Hiệp định Đối tác thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP). Để tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thực hiện có hiệu quả, bên cạnh trọng tâm về xử lý nợ xấu; một số ưu tiên cần được tiến hành triệt để như tái cấu trúc vốn tự có, nâng cao khả năng quản trị điều hành, giải quyết vấn đề về thanh khoản, cải thiện lòng tin vào hệ thống ngân hàng và đặc biệt là tái cấu trúc hoạt động quản lý, kinh doanh vốn của các tổ chức tín dụng theo thông lệ quốc tế.

Từ khóa: quản lý vốn, kinh doanh vốn, tái cơ cấu hệ thống ngân hàng.

1. Thành tựu và thực trạng tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại giai đoạn 2011 – 2015

Với mục tiêu tái cơ cấu căn bản và toàn diện hệ thống tổ chức tín dụng (TCTD), nhằm phát triển hệ thống TCTD lành mạnh, hoạt động đa năng theo hướng hiện đại, an toàn, hiệu quả, bền vững, trong giai đoạn 2011-2015, ngành ngân hàng đã và đang tích cực triển khai Đề án tái cơ cấu các TCTD thông qua hình thức hợp nhất, sáp nhập, tự tái cơ cấu. Sau 3 năm thực hiện và triển khai, quá trình tái cơ cấu các TCTD đã đạt được một số kết quả bước đầu: thanh khoản được đảm bảo, nợ xấu đã được kiểm chế và đẩy lùi, sở hữu chéo được xử lý kiên quyết góp phần vào việc ổn định kinh tế vĩ mô.

1.1. Xử lý nợ xấu

Sau giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng 2008 – 2010, những năm trở lại đây, để phục hồi ổn định vĩ mô Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã thiết lập hạn mức tăng trưởng tín dụng cho từng TCTD nhằm hạn chế tăng trưởng quá nóng cho nền kinh tế, đặc biệt là kiểm soát tỷ lệ tín dụng cho khu vực phi sản

xuất. Năm 2011, thời điểm trước khi thực hiện tái cơ cấu, tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại (NHTM) qua giám sát của NHNN ở mức xấp xỉ 17%. Bằng hàng loạt các biện pháp: thành lập Công ty Quản lý tài sản (VAMC) mua nợ xấu, các NHTM tự xử lý, sử dụng dự phòng rủi ro, kiểm soát tăng trưởng tín dụng và chất lượng tín dụng..., đến nay, hệ thống ngân hàng về cơ bản giải quyết được vấn đề nợ xấu, tỷ lệ nợ xấu đã giảm mạnh về mức 2,9% (thời điểm tháng 9-2015).

1.2. Xử lý thanh khoản

Giai đoạn 2010 – 2011, thị trường chứng kiến cuộc đua cạnh tranh lãi suất huy động không ngừng của các TCTD trước áp lực cân đối thanh khoản và nguồn vốn để phục vụ tín dụng tăng trưởng nóng. Trong giai đoạn này, nhiều TCTD đứng trước nguy cơ mất khả năng thanh toán, thanh khoản của cả hệ thống luôn căng thẳng, thị trường liên ngân

Nghiêm Xuân Thành, ThS., Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

1. Tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam bao gồm 3 trụ cột chính: tái cấu trúc ngân hàng; tái cấu trúc doanh nghiệp Nhà nước và tái cấu trúc đầu tư công.

hàng gần như đóng băng, tỷ lệ cho vay/huy động (LDR) của các TCTD ở mức rất cao, đại đa số đều trên 90%; đặc biệt, tỷ lệ LDR ngoại tệ ở mức trên 100%.

Trước thực tế đó, NHNN đã thực thi hàng loạt các giải pháp nhằm thiết lập lại kỷ luật thị trường, nhờ đó, thanh khoản của hệ thống đã được cải thiện và phục hồi, quyền lợi của người gửi tiền được đảm bảo, an toàn hoạt động của hệ thống được kiểm soát. Trên nền tảng đó, huy động vốn từ nền kinh tế của hệ thống ngân hàng đã tăng trưởng cao trở lại, tín dụng tăng trưởng bền vững theo hướng tập trung cho 5 lĩnh vực ưu tiên bao gồm: sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn, hỗ trợ xuất khẩu, công nghiệp phụ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tính đến tháng 9-2015, tăng trưởng tín dụng của hệ thống đạt trên 10% so với cuối năm 2014, dự kiến cả năm có thể đạt 17%, tăng trưởng huy động vốn từ nền kinh tế đạt trên 8,5% so với thời điểm đầu năm 2015.

1.3. Tăng vốn điều lệ

Kể từ sau khi triển khai Đề án tái cơ cấu hệ thống các TCTD, năng lực tài chính của hệ thống từng bước được cải thiện và lành mạnh hóa thông qua việc xử lý đồng bộ giữa tăng vốn điều lệ và xử lý nợ xấu. Tính đến tháng 9-2015, vốn điều lệ của hệ thống NHTM tăng 13,824 tỷ đồng, tương đương 3,17% so với cuối năm 2014. Tổng quy mô vốn điều lệ toàn hệ thống đạt gần 450 nghìn tỷ đồng, vốn tự có đạt 547 nghìn tỷ đồng. Việc điều chỉnh nhẹ quy mô tổng vốn điều lệ toàn hệ thống gắn với những thay đổi lớn về cơ cấu, sự dịch chuyển thành viên và việc định hình lại các mức vốn cụ thể, từng bước xóa bỏ hiện tượng vốn ảo trong hệ thống ngân hàng.

1.4. Khôi phục uy tín và vị thế của các tổ chức tín dụng trên thị trường

Theo tiến trình tái cơ cấu, các NHTM từng bước cơ cấu lại hoạt động theo hướng lành mạnh; thị trường tiền tệ, ngoại hối và vàng từng bước đi vào ổn định và trật tự, kỷ cương được củng cố; lãi suất VND có chiều hướng

giảm mạnh; tỷ giá được kiểm soát ổn định; tình trạng đô la hóa, đầu cơ găm giữ vàng, ngoại tệ được đẩy lùi, góp phần quan trọng ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm chế lạm phát. Hệ thống quản trị, kiểm soát và kiểm toán nội bộ cũng được các NHTM chú trọng củng cố. Thông qua quá trình tái cơ cấu, các NHTM đã chủ động và tích cực lành mạnh hóa tài chính thông qua tăng vốn điều lệ để cải thiện các chỉ tiêu tài chính và an toàn hoạt động.

1.5. Xử lý sở hữu chéo

NHNN đã ban hành nhiều văn bản nhằm hạn chế tình trạng sở hữu chéo không rõ ràng và làm trong sạch hệ thống. Theo đó, NHNN quy định các NHTM không được phép cho vay hoặc cho vay mới (nếu trước đó đã cho vay) với các cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu vượt trần. Bên cạnh đó, trong năm 2015, các cổ đông, nhóm cổ đông hoặc các TCTD phải giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần vượt trần và đưa tỷ lệ sở hữu tại các TCTD khác về mức cho phép theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng. Biện pháp này của NHNN đã góp phần giảm tình trạng thao túng ngân hàng của cổ đông lớn, qua đó giúp hệ thống ngân hàng nói riêng và hệ thống tài chính tiến tới ổn định và phát triển bền vững hơn.

Nhìn chung, quá trình cơ cấu hệ thống TCTD đã và đang được thực hiện theo đúng lộ trình của Đề án đã được phê duyệt. Những kết quả này đã đóng góp một phần không nhỏ vào việc ổn định kinh tế vĩ mô và tạo tiền đề cho sự phát triển ngày một lớn mạnh của thị trường tài chính Việt Nam nói chung và hệ thống các NHTM nói riêng trong tương lai.

2. Thực trạng công tác quản lý và kinh doanh vốn trong tiến trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam

Những năm gần đây, tình hình kinh tế có nhiều khó khăn, sức cầu yếu, hàng tồn kho cao, nhiều doanh nghiệp phá sản..., ngành ngân hàng một mặt đã điều chỉnh hạ lãi suất cho vay để hỗ trợ các doanh nghiệp, mặt khác

phải đối mặt với tình hình nợ xấu gia tăng, chi phí dự phòng cao và lợi nhuận giảm. Trong bối cảnh chung đó, tốc độ tăng trưởng về quy mô (tổng tích sản) của các ngân hàng có phần chững lại, lợi nhuận tăng trưởng thấp hoặc suy giảm mạnh. Cụ thể: tính đến tháng 9-2015, tổng tài sản của hệ thống NHTM tăng 2,5% so với cuối năm 2014 đạt gần 6.700 nghìn tỷ đồng; trong khi đó ROE của hệ thống NHTM đã giảm từ mức 5,5% vào cuối năm 2014 xuống còn 3,6%.

Bên cạnh những mảng kinh doanh truyền thống của hệ thống ngân hàng (huy động, cho vay), hoạt động kinh doanh vốn, kinh doanh ngoại tệ, trái phiếu và các công cụ trên thị trường tài chính của ngân hàng đóng một vai trò không nhỏ trong việc đảm bảo hiệu quả hoạt động và an toàn của các TCTD. Nội dung phân tích dưới đây đánh giá sự đóng góp của mảng kinh doanh này trong hoạt động chung của các TCTD.

BẢNG 1: Tỷ trọng thu nhập kinh doanh vốn trong tổng thu nhập ngân hàng đến tháng 6 - 2015

Tỷ trọng thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối						
Vietinbank	Vietcombank	BIDV	ACB	Techcombank	MBB	Sacombank
0,6%	9,0%	0,5%	1,5%	0,2%	0,9%	2,6%
Tỷ trọng thu nhập từ kinh doanh giấy tờ có giá						
0,05%	2,34%	-0,8%	-2,6%	2,38%	0,39%	-0,002%

Nguồn: Báo cáo tài chính của các TCTD.

2.2. Quản trị thanh khoản của các ngân hàng thương mại còn yếu kém

Theo Đề án tái cơ cấu các TCTD, một yêu cầu đặt ra là đến năm 2015 khối NHTM nhà nước phải giảm được tỷ lệ dư nợ tín dụng so với vốn huy động (LDR) về mức không quá 90%. Trên thực tế, tính đến thời điểm hiện nay, hệ số LDR của hệ thống NHTM Việt Nam trên thị trường 1 đạt 80% (giảm từ mức 84% tại thời điểm 31-12-2014); trong đó LDR của khối các NHTM nhà nước lên tới mức 94,3%, điều này cho thấy các cú sốc thanh khoản trong hệ thống TCTD tại Việt Nam vẫn còn hiện hữu và chưa được các TCTD có

2.1. Thu nhập kinh doanh vốn đóng góp chưa đáng kể vào lợi nhuận của các NHTM

Tỷ lệ lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và thu nhập từ giấy tờ có giá chiếm một tỷ lệ không đáng kể trong tỷ trọng thu nhập của các NHTM ở Việt Nam. Tính đến hết tháng 6-2015, mặc dù Vietcombank là ngân hàng dẫn đầu thị trường liên ngân hàng (market maker), nhưng tỷ trọng thu nhập lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối trên tổng thu nhập cũng chỉ đạt gần 9,0%; thu nhập từ kinh doanh giấy tờ có giá đạt gần 2,34% tổng thu nhập. Tại các TCTD khác, mảng hoạt động này chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng thu nhập (bảng 1). Trong khi đó, tỷ trọng thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối trên tổng thu nhập tại một số các quốc gia khác cao hơn rất nhiều như: Xingapo (40%), Thái Lan (36%), Úc (33%) hay khoảng 50% tại Mỹ, Anh và Đức.

giải pháp căn cơ để quản lý một cách hiệu quả và bền vững.

Trong hoạt động ngân hàng, tận dụng chênh lệch kỳ hạn trong quản trị vốn thông qua việc khai thác nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn luôn là thử thách lớn đối với công tác quản trị và kinh doanh vốn; đây là yêu cầu tất yếu tạo hiệu quả sử dụng vốn cao hơn, nhưng áp lực quản trị rủi ro thanh khoản cũng lớn hơn. Việc đẩy mạnh sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn vừa là cơ hội, vừa là thách thức trong việc quản trị vốn tại các TCTD nhằm khai thác vốn gắn với cơ cấu vốn đặc thù của các ngân

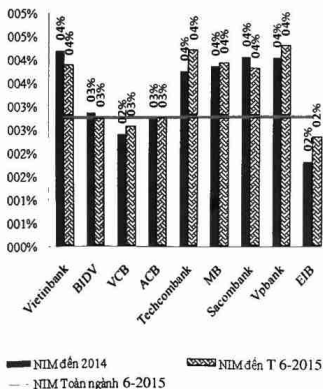
hàng hiện nay. Theo quy định của NHNN tại Thông tư 36, hệ số sử dụng vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn tại các TCTD tối đa là 60%. Theo thống kê của NHNN đến hết tháng 8-2015 hệ số này của hệ thống NHTM tại Việt Nam mới ở mức 25,91%, tăng 5,76 điểm phần trăm từ mức 20,15% tại thời điểm cuối năm 2014. Do vậy room để các TCTD tận dụng hệ số này để tạo thêm thu nhập ròng từ lãi cho ngân hàng còn rất lớn, nhưng cũng ngầm định yêu cầu khắt khe đòi hỏi các TCTD phải nâng cao năng lực quản trị vốn và thanh khoản chặt chẽ hơn.

So sánh với khu vực ASEAN, tỷ lệ LDR bình quân của hệ thống NHTM Việt Nam tương đương với Xingapo và Malaixia (80-90%), thấp hơn so với Ấn Độ (110%) và cao hơn đáng kể so với Philippin (62%); cao hơn mức trung bình của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (74%) và Bắc Mỹ (77%).

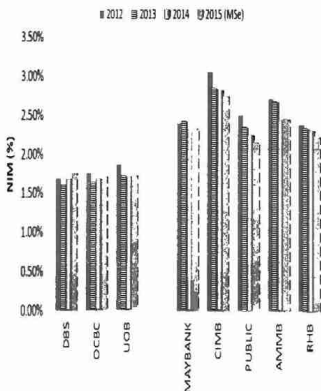
2.3. Hệ số NIM của các ngân hàng thương mại còn thấp

Tính đến hết tháng 6-2015, hệ số NIM của hệ thống ngân hàng Việt Nam ở mức 2,77%, tăng nhẹ so với mức 2,7% của năm 2014. Hệ số NIM toàn hệ thống ngân hàng năm 2015 được dự báo sẽ tăng nhẹ so với năm 2014, nhưng vẫn ở mức thấp do: (i) hệ số LDR toàn ngành vẫn ở mức thấp (78,9% tính đến hết tháng 6-2015); (ii) số dư tài sản sinh lời trên thị trường 2 vẫn ở mức cao (đặc biệt ở khối các NHTM nhà nước) do đó lợi suất thấp; (iii) lãi suất cho vay bình quân thấp (tín dụng chủ yếu là ngắn hạn); (iv) cạnh tranh khá gay gắt về lãi suất để mở rộng quy mô, thị phần giữa các NHTM, đặc biệt là trong khối các NHTM cổ phần và (v) sự vận hành của khối kinh doanh vốn (Treasury) tại các TCTD chưa thực sự hiệu quả, sự quản lý chính sách giá, lãi suất đầu ra, đầu vào, FTP và chính sách tỷ giá của toàn ngân hàng còn gặp nhiều bất cập và lúng túng trước những diễn biến phức tạp của thị trường trong nước và quốc tế.

HÌNH 1: Hệ số NIM của các NHTM



HÌNH 2: NIM của các TCTD khu vực ASEAN



Nguồn: Morgan Stanley, 2015

BẢNG 2: NIM và LDR của các NHTM Việt Nam (%)

Ngân hàng	Tiền gửi khách hàng			Cho vay khách hàng			Thanh khoản			Sinh lời	
	% tăng so với tháng 12-2014	Thị phần 7-2015		% tăng so với tháng 12-2014	Thị phần 7-2015		LDR TT1 (7-2015)			NIM trailing 12M	
		12-2014	7-2015		12-2014	7-2015	VND	Ngoại tệ	Quy VND	6-2015	7-2015
VCB	9,4	9,5	9,7	5,1	9,2	9,1	73,7	79,4	75,0	2,59	2,63
Vietinbank	5,7	9,5	9,5	8,0	12,6	12,7	93,9	223,6	105,6	3,88	3,84
BIDV	13,2	10,0	11,4	9,3	12,8	13,9	91,8	146,1	96,1	2,78	2,84
Agribank	7,6	14,8	14,9	2,4	15,9	15,2	80,7	89,4	80,4	3,17	3,17
MBBank	-0,9	3,8	3,5	8,6	2,9	2,9	64,4	73,4	65,7	3,91	4,03
ACB	6,9	3,5	3,5	12,2	3,3	3,5	76,5	94,6	77,8	2,76	3,00
Sacombank	10,6	3,5	3,8	11,0	3,6	3,7	76,3	85,5	76,9	3,80	3,75
Toàn ngành	6,3			7,1			78,4	83,3	78,9	2,76	2,77

Nguồn: Báo cáo tài chính của các TCTD.

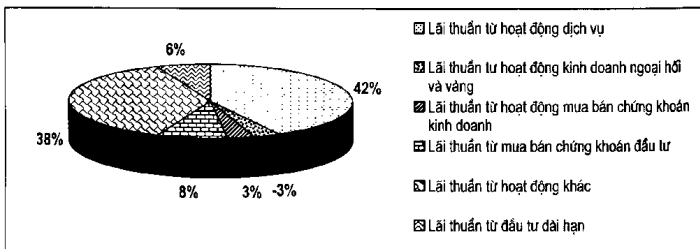
So với các ngân hàng trong khu vực (hình 1 và 2), NIM của các ngân hàng Việt Nam là khá thấp.

2.4. Thu nhập ròng ngoài lãi còn thấp so với thông lệ quốc tế

Đến hết 6 tháng đầu năm 2015, thu nhập ròng ngoài lãi của hệ thống các NHTM Việt Nam ước đạt 14%-15% tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh (thu

nhập lãi thuần + thu nhập ngoài lãi). Nhóm các NHTM nhà nước có tỷ lệ thu nhập ròng ngoài lãi ổn định ở mức gần 19%. VCB là ngân hàng dẫn đầu thị trường về tỷ trọng thu nhập ngoài lãi trong tổng thu nhập, tuy nhiên tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cũng chỉ chiếm 30,5% tổng thu nhập; tỷ lệ trung bình của 12 NHTM lớn nhất hiện nay cũng chỉ đạt xấp xỉ 21%.

HÌNH 3: Tỷ trọng thu nhập ngoài lãi (%)



Nguồn: Theo báo cáo tài chính các NHTM đến tháng 6-2015.

So với các quốc gia trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, các TCTD tại Việt Nam là có tỷ lệ thu nhập ngoài lãi khá thấp. Nguyên nhân chính của vấn đề này là do sự tụt hậu trong công tác quản trị và kinh doanh vốn của các TCTD tại Việt Nam so sánh với các đối thủ trong khu vực. Đi sâu vào phân tích cấu trúc thu nhập ngoài lãi của các TCTD tại các nước ASEAN cho thấy phần lớn thu nhập ngoài lãi của các TCTD

này là do khối vốn của các TCTD trực tiếp và gián tiếp đóng góp. Về trực tiếp, khối vốn của các TCTD trực tiếp kinh doanh các công cụ trên thị trường vốn, ngoại hối, phái sinh để tạo ra thu nhập ngoài lãi cho ngân hàng. Về gián tiếp, khối vốn là đầu mối để tạo ra các sản phẩm tài chính để chủ động và thúc đẩy các khối kinh doanh khác trong ngân hàng bán cho khách hàng để tạo thu nhập phi lãi cho ngân hàng.

BẢNG 3: Tỷ trọng thu nhập ngoài lãi so với các quốc gia Châu Á-Thái Bình Dương (%)

	Úc	Trung Quốc	Xingapo	Thái Lan	Việt Nam
Tỷ trọng thu nhập ngoài lãi	33	21	40	36	15

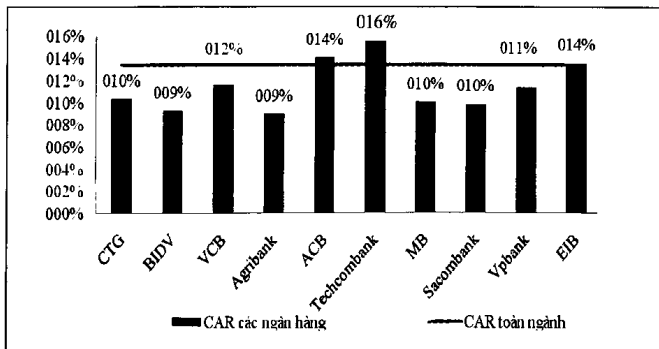
Nguồn: Thống kê của các Ngân hàng Trung ương và Báo cáo thường niên đã được công bố của các TCTD.

2.5. Hệ số an toàn vốn và các chỉ số sinh lời chưa thực sự bền vững

Theo số liệu công bố chính thức từ NHNN, hệ số an toàn vốn (CAR) của toàn hệ thống NHTM luôn trên mức 9% và đạt 13,46% năm 2014; hệ số này được dự báo duy trì ở mức này trong năm 2015. Giai đoạn 2011 – 2015 đã chứng kiến những bước tăng trưởng vốn ngoại mục của các NHTM nhà nước, thông qua các hoạt động như IPO và phát hành cổ

phiếu tăng vốn điều lệ, bán cổ phần cho tổ chức nước ngoài hay nhận bổ sung vốn góp từ Chính phủ..., đưa đến CAR của các TCTD đã được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, tốc độ tăng vốn tự có của nhóm các NHTM cổ phần lại không theo kịp tốc độ tăng trưởng của tổng tài sản. Điều đó dẫn đến CAR của nhóm này có xu hướng giảm nhẹ nhưng hiện cũng ở mức 13,18% - an toàn khá cao so với quy định.

HÌNH 4: Hệ số an toàn vốn của ngân hàng thương mại năm 2014



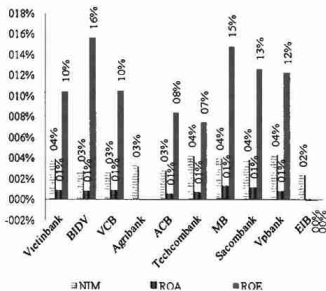
Nguồn: Báo cáo thường niên của các NHTM năm 2014.

Mặc dù CAR luôn duy trì trên mức 9% nhưng điều này chưa thể hiện được mức đủ vốn của hệ thống NHTM, vì tài sản có rủi ro mới chỉ xác định rủi ro tín dụng chứ chưa bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Mặt khác, so với các quốc gia trong khu vực, mức độ đủ vốn của các ngân hàng Việt Nam khá thấp. Ấn Độ hiện đang là quốc gia có hệ số an toàn vốn cao nhất trong khu vực (22%), sau đó là Thái Lan (17,5%), Phillipin, Xingapo (trên 16%); trong khi Malaixia là quốc gia có tỷ lệ thấp nhất (9%).

Các chỉ số khả năng sinh lời (ROA, ROE, EPS, NPAT,...) là những chỉ số quan trọng để đánh giá năng lực quản trị ngân hàng nói chung và năng lực quản trị kinh doanh

vốn nói riêng. Trong giai đoạn 2011- 2015, các chỉ số này của các TCTD tại Việt Nam có xu hướng ổn định trong 2 năm 2010 – 2011, sau đó sụt giảm nghiêm trọng trong năm 2012 (ROE năm 2012 giảm 49% so với năm 2011, từ 12,87% xuống 6,55%; ROA cũng giảm một nửa so với năm 2011); từ năm 2013, nhờ kết quả bước đầu của quá trình tái cơ cấu và những biện pháp cứng rắn nhằm lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng, cùng với hàng loạt các thương vụ M&A xử lý những ngân hàng yếu kém, khả năng sinh lời của ngành ngân hàng đã có những chuyển biến tích cực hơn. Đến năm 2014, chỉ số ROA toàn ngành ở mức 0,49%, chỉ số ROE ở mức 6,18%.

HÌNH 5: Chỉ số NIM, ROA, ROE tháng 6-2015

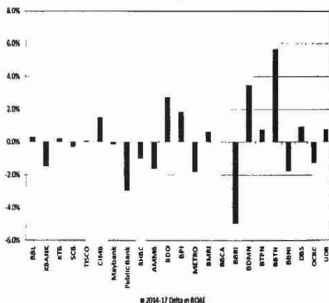


Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất các NHTM.

Nếu so sánh với các nước trong khu vực ASEAN, các chỉ số này của các NHTM Việt Nam thấp hơn nhiều so với các quốc gia khác (hình 5 và 6). Qua đó, có thể thấy chất lượng của công tác quản trị kinh doanh trong mảng kinh doanh vốn của các TCTD tại Việt Nam thực sự chưa bắt kịp được với mặt bằng chung của các TCTD trong khu vực ASEAN.

3. Vai trò của tái cơ cấu công tác quản trị và kinh doanh vốn trong tiến

HÌNH 6: Dự báo ROE ngân hàng ASEAN giai đoạn 2014- 2017



Nguồn: Morgan Stanley, 2015.

trình tái cơ cấu ngân hàng thương mại tại Việt Nam: một số kiến nghị, đề xuất

Từ những phân tích nêu trên, có thể tóm tắt những đặc điểm nổi bật về thực trạng hoạt động của khối vốn tại các TCTD Việt Nam như sau:

Thứ nhất, khối vốn tại các TCTD Việt Nam khá bị động trong quản trị và kinh doanh. Các TCTD Việt Nam vẫn duy trì mô

hình NHTM truyền thống với nghiệp vụ chủ chốt là huy động và cho vay. Phân bổ tài sản sinh lời từ việc cho vay khách hàng chiếm đại đa số tổng tài sản của các ngân hàng (trên 60%), trong khi tín phiếu gửi/cho vay TCTD trên thị trường liên ngân hàng, chứng khoán đầu tư và các tài sản khác tương đương được phân bổ với tỷ trọng rất thấp, xấp xỉ 14%. Do đó, thu nhập lãi thuần từ hoạt động tín dụng là nguồn thu chủ yếu của các NHTM Việt Nam, chiếm 80% tổng thu nhập.

Thứ hai, khối vốn tại các TCTD bị ràng buộc bởi số lượng hạn chế các sản phẩm và dịch vụ tài chính. Phân khúc bán lẻ ở Việt Nam ước tính chiếm khoảng 14-15% tổng doanh thu của các TCTD, trong khi phân khúc này chiếm tỷ lệ lớn hơn nhiều ở các quốc gia có nền tài chính phát triển. Các tài khoản bán lẻ mang lại nguồn thu dịch vụ chính, song những sản phẩm tài chính đặc biệt là các sản phẩm, dịch vụ được kiến tạo bởi khối vốn (sản phẩm tiền gửi cấu trúc, tiền gửi có mức sinh lời biến động, sản phẩm liên kết, sản phẩm phái sinh...) cho nhóm khách hàng này chưa được các TCTD tại Việt Nam cung cấp cho khách hàng. Sự phát triển hạn chế của các thị trường khác như thị trường chứng khoán, thị trường vốn và các quy định chặt chẽ hạn chế giao dịch và sản phẩm tài chính cũng làm hạn chế trong thúc đẩy bán các sản phẩm, dịch vụ này.

Từ thực trạng và tồn tại của các TCTD trong lĩnh vực quản trị, kinh doanh vốn như phân tích nêu trên, các cơ quan quản lý và các NHTM cần lưu ý một số nội dung như sau:

3.1. Đối với các tổ chức tín dụng

3.1.1. Các TCTD cần phân tách rõ chức năng ALM, nguồn vốn và quản lý rủi ro trong khối vốn:

Việc phân tách này trong khối vốn sẽ giúp các TCTD quản lý chặt chẽ hơn hoạt động của từng chức năng, đảm bảo việc hoạt động kinh doanh vốn minh bạch và hiệu quả. Cụ thể, các TCTD cần phân tách rõ chức năng kinh doanh với chức năng quản lý rủi ro

trong quản trị và kinh doanh vốn: (i) xây dựng quan điểm, khẩu vị, chính sách, quy trình và hạn mức rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường của ngân hàng trong lĩnh vực kinh doanh vốn; (ii) xác định, đo lường, giám sát và quản lý tất cả các loại rủi ro; (iii) cảnh báo cho ủy ban ALCO về rủi ro lãi suất và rủi ro thanh khoản.

Bên cạnh đó, chức năng quản lý tài sản nợ - tài sản có (ALM) cũng cần phải được đổi mới để tập trung vào: (i) quản lý rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và giá trên Sổ ngân hàng; (ii) xây dựng và triển khai hệ thống mua bán vốn nội bộ (FTP) theo thông lệ quốc tế; (iii) quản lý bảng cân đối của ngân hàng thông qua các nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro chủ động (hedging), tái cấu trúc sổ ngân hàng; (iv) xác định các thay đổi về lãi suất cho các sản phẩm của ngân hàng; (v) thực hiện các giải pháp kinh doanh thích hợp trước các nguy cơ/rủi ro thị trường. Ngoài ra, việc tạo lập chức năng ALM chuẩn theo thông lệ quốc tế sẽ hỗ trợ các TCTD: (i) quản trị chủ động sổ kinh doanh trước các biến động/rủi ro thị trường; (ii) tạo lập và cung cấp thông tin đầu vào cho việc xây dựng hệ thống FTP chuẩn; (iii) thúc đẩy và hỗ trợ ủy ban ALCO thực hiện sắp xếp lại hoặc hedging các trạng thái ngoại hối trong Sổ ngân hàng; (iv) thay mặt cho ALCO đầu tư các khoản vốn nhân rủi/vay để bù đắp thiếu hụt thanh khoản trên Sổ ngân hàng; (v) quản lý trạng thái vốn toàn hàng, đảm bảo tuân thủ hệ số CAR tối thiểu.

3.1.2. Các TCTD cần thiết lập khuôn khổ quản lý tài sản nợ - có (ALM) theo chuẩn mực quốc tế để tạo điều kiện tiền đề áp dụng chuẩn mực quản trị vốn Basel 2

Theo chuẩn mực quốc tế, ALM được biết đến là một phương thức quản lý rủi ro trên bảng cân đối, tập trung chủ yếu vào việc thiết lập các nguyên tắc quản lý rủi ro, đặc biệt là quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục tiêu chính của ALM là quản trị các khoản mục trên bảng tổng kết tài sản, dự kiến thu nhập và giá trị gia tăng của chúng trong tương lai và đưa ra các biện pháp để tối

ưu hóa hiệu quả trên cơ sở đảm bảo kiểm soát rủi ro thanh khoản và lãi suất.

Việc áp dụng chuẩn mực quản trị vốn Basel II vào hoạt động là một nội dung quan trọng theo sau việc thiết lập khuôn khổ ALM. Theo chuẩn Basel II, khung quản lý rủi ro toàn diện là nền tảng cho việc đánh giá nguồn vốn của ngân hàng một cách hiệu quả. Do đó, việc áp dụng chuẩn mực quản trị vốn Basel II cần được các NHTM tại Việt Nam chú trọng, xây dựng khung hướng dẫn cụ thể

Mục đích của kinh doanh ngân hàng là đảm bảo sự phát triển và khả năng sinh lời bền vững nhằm tạo ra giá trị cho cổ đông, song lợi nhuận càng lớn thì rủi ro càng cao. Do vậy, việc quản trị rủi ro có tầm quan trọng quyết định trong hoạt động của các TCTD, đặc biệt là quản trị rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất - 2 nội dung chính của Khung khổ quản lý tài sản nợ - có (ALM). Trong khuôn khổ ALM đó, lãi suất điều chuyển vốn nội bộ FTP chính là một công cụ hữu hiệu cho hoạt động quản lý tài sản nợ - có một cách hiệu quả. Như vậy, vai trò của khối vốn tại các NHTM cần được điều chỉnh theo thông lệ quốc tế của các ngân hàng nước ngoài:

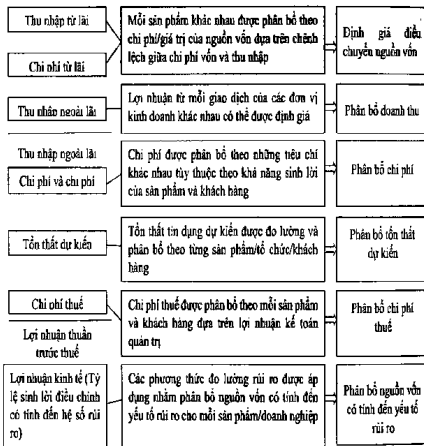
đảm bảo khối vốn là làm đầu mối để thúc đẩy hoạt động của các khối khác trong ngân hàng, tích cực tìm kiếm và phát triển thị trường cũng như khách hàng mới, đồng thời phát tín hiệu cho các khối khác để từ đó điều chỉnh lãi suất nội bộ cho phù hợp.

3.1.4. Các TCTD cần thực hiện phân tách Sổ kinh doanh (Trading Book) và Sổ ngân hàng (Banking Book) để tạo tiền đề áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế trong quản trị

Việc phân tách Sổ ngân hàng có vai trò đặc biệt quan trọng từ mọi góc độ quản trị ngân hàng. Nếu nhìn từ góc độ của cơ quan quản lý, việc phân tách sẽ là yêu cầu bắt buộc đối với các TCTD khi thực thi những

về quản trị rủi ro và việc kiểm định các mô hình rủi ro, có kế hoạch sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực và nguồn tài chính để giảm chi phí hoạt động, đồng thời đa dạng hóa nguồn thu thông qua việc tăng tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động phi tín dụng như phí, hoa hồng...

3.1.3. Các TCTD cần gắn việc thiết lập chiến lược, kế hoạch kinh doanh với quản trị và đo lường hiệu quả kinh doanh theo thông lệ quốc tế



quy định của NHNN theo chuẩn mực quản trị vốn Basel II. Việc phân tách sổ cũng sẽ tăng lòng tin của các cổ đông đối với ngân hàng thông qua việc tăng cường tính minh bạch của việc phân tách sổ, đồng thời giúp TCTD có khả năng xác định, đo lường, giám sát, kiểm soát và báo cáo các rủi ro dựa trên tính chất và đặc tính của các rủi ro cơ bản, do các rủi ro liên quan đến các danh mục trên

Sổ ngân hàng và Sổ kinh doanh là hoàn toàn khác nhau.

3.2. Đối với cơ quan quản lý

3.2.1. Chính phủ cần có cơ chế khuyến khích công tác tái cơ cấu hệ thống ngân hàng

Chính phủ, NHNN xem xét đưa ra các hướng dẫn, điều kiện cụ thể, minh bạch về phát hành thêm vốn, mua lại ngân hàng hay hợp nhất, sáp nhập ngân hàng, tìm vốn đối ứng hoặc giải thể, phá sản các ngân hàng có mức an toàn vốn dưới mức tối thiểu và không tự tái cơ cấu được. Đồng thời, Chính phủ, NHNN cần đặc biệt quan tâm tới việc tiếp tục cải thiện lòng tin vào hệ thống ngân hàng thông qua minh bạch hóa thông tin và thể hiện một kế hoạch tái cấu trúc mạnh mẽ và quyết liệt nhằm tiếp tục gây dựng, khôi phục lại lòng tin của thị trường đối với hệ thống ngân hàng. Đây là điểm mấu chốt để tiến trình tái cơ cấu ngân hàng được thực hiện một cách hiệu quả trong giai đoạn hiện tại, tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững giai đoạn tiếp theo.

3.2.2. NHNN xem xét ban hành các văn bản hướng dẫn, quy định liên quan tới việc triển khai Hiệp ước Basel II để làm cơ sở cho các NHTM áp dụng chuẩn mực quản trị vốn

Để có thể hoàn thành việc áp dụng Basel II thử nghiệm cho 10 NHTM như dự kiến trong giai đoạn đầu của Đề án tái cơ cấu hệ thống NHTM, NHNN cần xem xét đưa ra các quy định, văn bản hướng dẫn các quy tắc để triển khai việc tính toán vốn theo quy định Basel II. Đồng thời, NHNN cần có các biện pháp và hành lang pháp lý để giải quyết những khó khăn, vướng mắc loại trừ..., khi áp dụng Basel II tại Việt Nam để tạo động lực cho các ngân hàng triển khai Basel II, đồng thời không gây tác động bất lợi tới thị trường vốn, không làm tăng chi phí vay vốn cho các doanh nghiệp.

3.2.3. NHNN xem xét nghiên cứu để ban hành các quy định nhằm quản lý và hỗ trợ sự phát triển của thị trường liên ngân hàng.

Hoạt động kinh doanh vốn là một hoạt động khá phức tạp với nhiều sản phẩm và dịch vụ đặc thù cùng với rủi ro khá đa dạng nên cần quan tâm trong công tác quản trị điều hành, do đó, NHNN cần sớm nghiên cứu để hoàn thiện hơn nữa cơ sở pháp lý cho hoạt động kinh doanh vốn, tạo điều kiện để các NHTM đưa ra các sản phẩm và dịch vụ kinh doanh vốn hoàn thiện, tăng cường sức cạnh tranh trên thị trường đặc biệt đối với các TCTD nước ngoài trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế toàn cầu.

3.2.4. NHNN xem xét tạo điều kiện cho các TCTD nâng cao năng lực tài chính thông qua các giải pháp tăng vốn

Bên cạnh hoạt động thanh tra, giám sát và áp đặt chế tài thì việc NHNN tạo điều kiện thuận lợi về hành lang pháp lý cho các NHTM nâng cao năng lực tài chính là nhân tố quan trọng quyết định sự thành công của Đề án tái cơ cấu. Việc nâng cao năng lực tài chính của các TCTD thông qua tăng vốn điều lệ sẽ giúp cho tỷ lệ CAR của các TCTD được cải thiện đáng kể, từ đó đáp ứng tốt hơn tỷ lệ an toàn tối thiểu, đồng thời cũng là điều kiện cần để các TCTD mở rộng được quy mô và phạm vi hoạt động kinh doanh của mình; đáp ứng được điều kiện hội nhập trong sân chơi quốc tế rộng lớn hơn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dziobek C. & Pazarbasioglu C. (1998), Lessons from systemic bank restructuring (Vol. 14), International Monetary Fund.
2. Harry Hoan Tran CFA và Thuận Nguyễn FCCA, Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng Việt Nam theo hướng nào, StoxPlus Corporation.
3. Morgan Stanley, ASEAN financials: 2015 Outlook.
4. Teo L., Enoch C., Lindgren C. J., Balino T. J., Gulde A. M. & Quintyn, M. (1999), Financial Sector Crisis and Restructuring (No. 188), International Monetary Fund.
5. Thông tin tham khảo trên website của bộ Kế hoạch và đầu tư: <http://www.mpi.gov.vn>.
6. Thông tin tham khảo trên website của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: <http://www.sbv.gov.vn>.
7. Thông tin tham khảo trên website: vneconomy.vn, cafef.vn.